TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10-7-2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đoàn Thị Sim

Bà Phạm Hồng Ân

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Hồ Văn Kệ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020 về việc *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Bùi Ngọc D, sinh năm 1981 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã R, huyện P, tỉnh C ..

- *Bị đơn*: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã R, huyện P, tỉnh C ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 01 năm 2020 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Ngọc D trình bày: Bà và ông Phạm Văn N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2001 đến năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh C. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mẫu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cự cãi và bất đồng quan điểm sống, ông

N nhiều lần đánh bà và vợ chồng không còn chung sống từ tháng 6 năm 2019 đến nay. Bà không còn thương ông N và không thể tiếp tục chung sống với ông N nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn N. Trong quá trình chung sống bà và ông N có hai người con chung tên Phạm Thị Tố Q (giới tính nữ), sinh ngày 07 tháng 7 năm 2002 và Phạm Thị Tố Tr, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2005, sau khi ly hôn bà yêu cầu đươc trực tiếp nuôi Phạm Thị Tố Tr, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với Phạm Thị Tố Q đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động để nuôi sống bản thân lân không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Phạm Văn N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng nhưng ông N vắng mặt và không cung cấp lời khai cho Tòa án.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Ngọc D, cho bà Bùi Ngọc D ly hôn với ông Phạm Văn N. Giao người con chung tên Phạm Thị Tố Tr cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Ngọc D yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Phạm Văn N, yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Do đó, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Phạm Văn N là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Phạm Văn N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Ngọc D với ông Phạm Văn N tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh C nên hôn nhân của bà Bùi Ngọc D với ông Phạm Văn N là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tại phiên tòa bà D giữ quan điểm yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn N. Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và triệu tập hợp lệ ông Phạm Văn N nhiều lần để tham gia hòa giải và xét xử nhưng ông N vắng mặt, không tham gia hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà Bùi Ngọc D. Bà D cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm, ông N nhiều lần đánh bà, bà không còn thương yêu ông N và vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 6 năm 2019 đến nay. Điều này cho thấy vợ chồng không còn thương yêu chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau nên hôn nhân giữa bà Bùi Ngọc D với ông Phạm Văn N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Ngọc D về việc yêu cầu ly hôn với ông Phạm văn Nghị.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Bùi Ngọc D với ông Phạm Văn N có hai người con chung tên Phạm Thị Tố Quyên, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2002 và Phạm Thị Tố Tr, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2005. Đối với Phạm Thị Tố Qđến ngày xét xử sơ thẩm đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên không xem xét. Đối với Phạm Thị Tố Tr do bà D đang trực tiếp nuôi dưỡng, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi Phạm Thị Tố Tr. Xét thấy, con chung hiện nay do bà D trực tiếp nuôi dưỡng, người con chung Phạm Thị Tố Tr có nguyện vọng được chung sống với bà D. Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý và các văn bản cho ông N nhưng ông N vắng mặt, không có ý kiến về yêu cầu nuôi con chung của bà D. Để đảm bảo sự ổn định và phát triển bình thường của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Ngọc D, giao người con chung Phạm Thị Tố Tr cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phạm Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung bà Bùi Ngọc D, ông Phạm Văn N không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

[6] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân đề nghị như nêu trên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà D phải chịu 300.000đ, bà D đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 93 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Bùi Ngọc D và ông Phạm Văn N.

- Về quyền nuôi con chung: Giao người con chung tên Phạm Thị Tố Tr (giới tính nữ), sinh ngày 11 tháng 4 năm 2005, cho bà Bùi Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phạm Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về án phí: Bà Bùi Ngọc D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên

lai thu tiền số 0019795 ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân; bà D đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm, bà Bùi Ngọc D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phạm Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- UBND xã N, huyện P, tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Triều